|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 349/NQ-HĐND | *Thanh Hóa, ngày 11 tháng 12 năm 2022* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn**

**ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng**

**đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030,**

**giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

**KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

 *Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Công văn số 523/LMHTXVN-KHTH ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam về triển khai nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo số 681/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình), gồm các nội dung sau:

**1. Điều chỉnh địa điểm, danh mục dự án và kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình**

- Điều chỉnh địa điểm đầu tư của Dự án sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Sạy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa tại Biểu số 02, Phụ biểu II.4 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh *(chi tiết có Phụ lục I kèm theo).*

- Điều chỉnh danh mục và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 trên địa bàn các huyện: Ngọc Lặc, Như Xuân và Như Thanh tại Mục II Biểu số 03 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh *(chi tiết có Phụ lục II kèm theo).*

- Điều chỉnh danh mục và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 5 trên địa bàn các huyện: Quan Hóa, Như Xuân tại Mục III, Mục X Biểu số 04 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh *(chi tiết có Phụ lục III kèm theo).*

**2. Điều chỉnh tên của Phụ biểu III.5** **Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Điều chỉnh tên của Phụ biểu III.5 thành: Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Dự án 5, Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

**3. Điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 tại Phụ biểu III.15 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương năm 2022 của Ban Dân tộc tỉnh là 277 triệu đồng để phân bổcho Liên minh Hợp tác xã tỉnh thực hiện nội dung hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 277 triệu đồng *(chi tiết có Phụ lục IV kèm theo).*

**4. Bổ sung danh mục dự án đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

- Nội dung 01, Tiểu dự án 1, Dự án 4*:* Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn: 77.754 triệu đồng *(danh mục, mức vốn của từng dự án có Phụ lục V kèm theo).*

- Tiểu dự án 2 của Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.003 triệu đồng *(danh mục, mức vốn của dự án có Phụ lục VI kèm theo).*

 **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết 309/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 vẫn giữ nguyên.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

 Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH** **Đỗ Trọng Hưng** |

|  |
| --- |
| **Phụ lục I** |
| **ĐIỀU CHỈNH ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ CÁC HỘ DÂN BẢN SẠY, XÃ TRUNG THÀNH,****HUYỆN QUAN HÓA TẠI BIỂU SỐ 02, PHỤ BIỂU II.4 NGHỊ QUYẾT 302/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2022 CỦA HĐND TỈNH** |
| *(Kèm theo Nghị quyết số 349 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu đồng* |
| **STT** |  **Nghị quyết 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh** | **Địa điểm sau điều chỉnh** |
| **Danh mục dự án** | **Địa điểm**  | **Hình thức sắp xếp dân cư** *(TT, XG, TC)* | **Quy mô** *(hộ)* | **Diện tích dự kiến** *(ha)* | **Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025** | **Kế hoạch vốn năm 2022** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1 | Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Sạy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa | Đồi Pưa Cao Pai Khụ, bản Sạy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa | TT | 36 | 1 | 10.800 | 1.944 | Đồi Tang Cấn, bản Sạy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa |

|  |
| --- |
| **Phụ lục II** |
| **ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4 TRÊN** **ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC LẶC, NHƯ XUÂN VÀ NHƯ THANH TẠI MỤC II BIỂU SỐ 03 NGHỊ QUYẾT 302/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2022 CỦA HĐND TỈNH**  |
| *(Kèm theo Nghị quyết số 349 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)* |
|  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu đồng* |
| **STT** |  **Nghị quyết 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh** | **Danh mục sau điều chỉnh** |
| **Tên công trình** | **Địa điểm đầu tư**  | **Dự kiến quy mô công trình** | **Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025** | **Tên công trình** | **Địa điểm đầu tư**  | **Dự kiến quy mô công trình** | **Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
|  | ***Đường giao thông liên xã chưa được cứng hóa*** |  |  | ***20.800*** |  |  |  | ***20.800*** |
| 1 | Đường giao thông thôn Minh Hòa, xã Phùng Minh - thôn Nguyệt Bình, xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc | Xã Phùng Minh, xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc | Chiều dài 2 km | 3.200 | Đường giao thông từ ngã 3 trung tâm làng Bên, xã Vân Am đi thôn Chò Tráng, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc | Xã Vân Am, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc | Chiều dài 2km | 3.200 |
| 2 | Đường giao thông từ Làng Rẫy, xã Thanh Lâm - thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân | Xã Thanh Lâm, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân | Chiều dài 5 km | 8.000 | Đường giao thông từ Làng Rẫy, xã Thanh Lâm đi thôn Thanh Đồng, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân | Xã Thanh Lâm, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân | Chiều dài 5 km | 8.000 |
| 3 | Đường giao thông từ thôn Phượng Xuân, xã Xuân Khang - thôn Cộng Thành, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh | Xã Xuân Khang, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh | Chiều dài 6 km | 9.600 | Đường giao thông từ thôn 3, xã Bãi Trành đi thôn Sim, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân | Xã Bãi Trành, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân | Chiều dài khoảng 2,8 km  | 4.480 |
| Đường giao thông từ thôn Phúc Minh, xã Xuân Phúc đi thôn Hùng Sơn, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh | Xã Xuân Phúc, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh | Chiều dài khoảng 3,2 km | 5.120 |

**Phụ lục III**

|  |
| --- |
| **ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 5** **TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUAN HÓA, NHƯ XUÂN TẠI MỤC III BIỂU SỐ 03 NGHỊ QUYẾT 302/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2022 CỦA HĐND TỈNH;** **PHỤ LỤC I NGHỊ QUYẾT 309/NQ-HĐND NGÀY 27/8/2022 CỦA HĐND TỈNH**  |

 *(Kèm theo Nghị quyết số 349 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **STT** | **Nghị quyết 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022, Nghị quyết số 309/NQ-HĐND** **ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh** |  | **Danh mục dự án sau điều chỉnh** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công trình** | **Địa điểm đầu tư** | **Dự kiến quy mô công trình** | **Dự kiến tổng mức đầu tư** | **Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025** | **Tên công trình** | **Địa điểm đầu tư** | **Dự kiến quy mô công trình** | **Dự kiến tổng mức đầu tư** | **Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |  | *8* | *9* | *10* | *11* |
| **I** | **Huyện Quan Hóa** |  |  | **17.674** | **17.674** |  |  |  | **17.674** | **17.674** |   |
| 1 | Trường TH DTBT Nam Tiến, huyện Quan Hóa | Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa | Đầu tư bổ sung nhà lớp học; công trình phụ trợ; cải tạo nhà công vụ thành nhà ăn + nhà bếp | 7.215 | 7.215 |   |  |   |   |   | Đưa ra khỏi danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |
| 2 | Trường TH DTBT Phú Sơn, huyện Quan Hóa | Xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa | Đầu tư bổ sung nhà lớp học; công trình phụ trợ; công trình nước sạch | 5.162 | 5.162 | Trường THCS Dân tộc bán trú Phú Sơn, huyện Quan Hóa | Xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa | Đầu tư bổ sung nhà lớp học; công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, tường rào sân chơi, bãi tập); nhà vệ sinh, nước sạch | 6.612 | 6.612 |   |
| 3 | Trường TH DTBT Nam Động, huyện Quan Hóa | Xã Nam Động, huyện Quan Hóa | Đầu tư bổ sung công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, tường rào); nâng cấp nhà nội trú; nhà ăn + nhà bếp | 2.501 | 2.501 | Trường THCS Dân tộc bán trú Nam Động, huyện Quan Hóa | Xã Nam Động, huyện Quan Hóa | Xây dựng mới phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng; đầu tư bổ sung công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, tường rào, sân chơi, bãi tập); Nâng cấp nhà ở nội trú; nhà ăn + nhà bếp | 6.257 | 6.257 |   |
| 4 | Trường TH DTBT Phú Xuân, huyện Quan Hóa | Xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa | Đầu tư bổ sung công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, tường rào,…); nâng cấp nhà nội trú, cái tạo nhà công vụ nhà ăn + nhà bếp | 2.796 | 2.796 | Trường THCS Dân tộc bán trú Phú Xuân, huyện Quan Hóa | Xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa | Nâng cấp nhà ở nội trú; đầu tư bổ sung công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, tường rào, kè mái taly, sân chơi, bãi tập); Nhà vệ sinh, nước sạch; Cải tạo nhà công vụ thành nhà ăn + nhà bếp | 4.805 | 4.805 |   |
| **II** | **Huyện Như Xuân** |   |   | **22.841** | **22.841** |  |  |  | **22.841** | **22.841** |   |
| 1 | Trường THCS DTBT Thanh Hòa, huyện Như Xuân | Xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung nhà công vụ giáo viên, phòng học bộ môn, công trình phụ trợ (sân khuôn viên, hệ thống thoát nước) | 5.330 | 5.330 | Trường TH&THCS Thanh Hòa, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú) | Xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung nhà công vụ giáo viên, phòng học bộ môn, công trình phụ trợ, sân khuôn viên, hệ thống thoát nước) | 5.330 | 5.330 |   |
| 2 | Trường THCS DTBT Thanh Lâm, huyện Như Xuân | Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung phòng học bộ môn, công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, cây xanh,..) | 4.160 | 4.160 | Trường THCS Thanh Lâm, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú) | Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung phòng học bộ môn, công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, cây xanh) | 4.160 | 4.160 |   |
| 3 | Trường THCS DTBT Bình Lương, huyện Như Xuân | Xã Bình Lương, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung phòng học bộ môn, công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, cây xanh,..) | 7.861 | 7.861 | Trường TH&THCS Bình Lương, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú) | Xã Bình Lương, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung phòng học bộ môn, công trình phụ trợ (hệ thống thoát nước, khuôn viên, cây xanh) | 7.861 | 7.861 |   |
| 4 | Trường THCS DTBT Thanh Phong, huyện Như Xuân | Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung phòng học bộ môn; sửa chữa nhà bán trú | 3.702 | 3.702 | Trường THCS Thanh Phong, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú) | Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung phòng học bộ môn; sửa chữa nhà bán trú | 3.702 | 3.702 |   |
| 5 | Trường THCS DTBT Thanh Sơn, huyện Như Xuân | Xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung nhà bán trú, công trình phụ trợ (Hệ thống thoát nước, khuôn viên, cây xanh,..) | 1.788 | 1.788 | Trường THCS Thanh Sơn, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú) | Xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân | Đầu tư bổ sung nhà bán trú, công trình phụ trợ (Hệ thống thoát nước, khuôn viên, cây xanh) | 1.788 | 1.788 |   |

|  |
| --- |
| **Phụ lục IV** |
| **ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN** **TIỂU DỰ ÁN 2 THUỘC DỰ ÁN 10 TẠI PHỤ BIỂU III.15 NGHỊ QUYẾT 302/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2022 CỦA HĐND TỈNH** |
| *(Kèm theo Nghị quyết số 349 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)* |
|  |  | *Đơn vị tính: Triệu đồng* |
| **STT** | **Đơn vị** | **Kế hoạch vốn năm 2022 đã phê duyệt tại Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022** | **Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022** | **Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh** | **Ghi chú** |
| **Điều chỉnh giảm (-)** | **Điều chỉnh tăng (+)** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| **A** | **Tổng số vốn TW phân bổ** | **277** |  |  |  |  |
| **B** | **Tổng số vốn phân bổ đợt này** | **277** |  |  |  |  |
| **I** | **Cấp tỉnh** |  |  |  |  |  |
| 1 | Ban Dân tộc tỉnh | 277 | 277 |   |   |  |
| 2 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh |   |   | 277 | 277 | Thực hiện theo hướng dẫn của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam |

**Phụ lục V**

**BỔ SUNG DANH MỤC NỘI DUNG 1, TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU**

**CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ AN TOÀN KHU, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 349 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **TT** | **Danh mục dự án** | **Địa điểm đầu tư** | **Tổng mức đầu tư (dự kiến)** | **Kế hoạch vốn năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Trong đó: Vốn NSTW** |
|
|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
|  | **Tổng cộng** |  |  **106.120**  |  **102.515**  |  **77.754**  |
| **I** | **Huyện Mường Lát** |  |  **13.675**  |  **13.675**  |  **13.675**  |
| **\*** | **Xã Khu vực III** |  |  **13.675**  |  **13.675**  |  **13.675**  |
| 1 | Xây mới, sữa chữa công trình Trường tiểu học Tén Tằn (Khu Phố Buốn), thị trấn Mường Lát  | Khu Phố Buốn, thị trấn Mường Lát  |  1.698  |  1.698  |  1.698  |
| 2 | Nhà văn hóa bản Tân Hương, xã Tam Chung  | Bản Tân Hương, xã Tam Chung |  1.715  |  1.715  |  1.715  |
| 3 | Nhà văn hoá bản Mau, xã Mường Lý | Bản Mau, xã Mường Lý |  1.679  |  1.679  |  1.679  |
| 4 | Kiên cố hoá mương Nà Dằm, bản Pọng, xã Quang Chiểu (nối tiếp với mương Phai Cá, bản Sáng) | Bản Pọng, xã Quang Chiểu |  815  |  815  |  815  |
| 5 | Kiên cố hoá mương Nà Phá Hạ, bản Bàn, xã Quang Chiểu (nối tiếp với mương Dưới, bản Bàn)  | Bản Bàn, xã Quang Chiểu |  810  |  810  |  810  |
| 6 | Nhà văn hóa bản Kéo Té, xã Nhi Sơn  | Bản Kéo Té, xã Nhi Sơn |  1.783  |  1.783  |  1.783  |
| 7 | Xây dựng chợ Xa Lao, xã Trung Lý  | Bản Xa Lao, xã Trung Lý |  1.773  |  1.773  |  1.773  |
| 8 | Đường dân sinh bản Cá Nọi, xã Pù Nhi | Bản Cá Nọi, xã Pù Nhi |  1.732  |  1.732  |  1.732  |
| 9 | Đường giao thông bản Piềng Tặt, xã Mường Chanh  | Bản Piềng Tặt, xã Mường Chanh |  1.670  |  1.670  |  1.670  |
| **II** | **Huyện Quan Hóa** |  |  **8.125**  |  **8.125**  |  **8.125**  |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II** |  |  **8.125**  |  **8.125**  |  **8.125**  |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn từ Suối Mướp đi vào Nhà văn hóa khu Mướp, thị trấn Hồi Xuân | Khu Mướp, thị trấn Hồi Xuân |  232  |  232  |  232  |
| 2 | Công trình các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa khu Cốc, thị trấn Hồi Xuân | Khu Cốc, thị trấn Hồi Xuân |  232  |  232  |  232  |
| 3 | Xây tường rào Trường tiểu học và Trường mầm non bản Vui, xã Phú Xuân | Bản Vui, xã Phú Xuân |  464  |  464  |  464  |
| 4 | Nâng cấp mặt đường giao thông từ đội 3 đến đội 4 bản Giá, xã Phú Xuân | Bản Giá, xã Phú Xuân |  464  |  464  |  464  |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá cộng đồng bản Suối Tôn, xã Phú Sơn | Bản Suối Tôn, xã Phú Sơn |  464  |  464  |  464  |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá bản Chăng, xã Phú Thanh | Bản Chăng, xã Phú Thanh |  464  |  464  |  464  |
| 7 | Nâng cấp, cải tạo Hệ thống mương tưới, tiêu bản Tân Hương, xã Thành Sơn | Bản Tân Hương, xã Thành Sơn |  232  |  232  |  232  |
| 8 | Nâng cấp, cải tạo Hệ thống mương tưới tiêu bản Pu, xã Thành Sơn | Bản Pu, xã Thành Sơn |  232  |  232  |  232  |
| 9 | Xây rãnh thoát nước đường giao thông bản Bai, xã Thành Sơn | Bản Bai, xã Thành Sơn |  232  |  232  |  232  |
| 10 | Hệ thống nước sinh hoạt tập trung khu Tá Lòi, bản Bước, xã Thành Sơn | Bản Bước, xã Thành Sơn |  237  |  237  |  237  |
| 11 | Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước sinh hoạt bản Tang, xã Trung Thành | Bản Tang, xã Trung Thành |  232  |  232  |  232  |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng đường nội thôn, bản Sạy, xã Trung Thành | Bản Sạy, xã Trung Thành |  232  |  232  |  232  |
| 13 | Nâng cấp, mở rộng đường nội thôn, bản Buốc Hiềng, xã Trung Thành | Bản Buốc Hiềng, xã Trung Thành |  232  |  232  |  232  |
| 14 | Xây bổ sung tường rào và sân bê tông Nhà văn hoá cộng đồng bản Chiềng, xã Trung Sơn | Bản Chiềng, xã Trung Sơn |  464  |  464  |  464  |
| 15 | Sửa chữa nhà lớp học 1 tầng 3 phòng Trường tiểu học Trung Sơn - khu Bó, xã Trung sơn | Khu Bó, xã Trung Sơn |  464  |  464  |  464  |
| 16 | Đường giao thông phục vụ sản xuất bản Đun Pù, xã Nam Xuân | Bản Đun Pù, xã Nam Xuân |  232  |  232  |  232  |
| 17 | Sửa chữa, cải tạo đập, mương Pu Tằm, bản Cua, xã Nam Tiến | Bản Cua, xã Nam Tiến |  232  |  232  |  232  |
| 18 | Đường giao thông nội thôn, bản Cụm, xã Nam Tiến | Bản Cụm, xã Nam Tiến |  232  |  232  |  232  |
| 19 | Đường giao thông nội thôn, bản Cốc 3, xã Nam Tiến | Bản Cốc 3, xã Nam Tiến |  232  |  232  |  232  |
| 20 | Đập mương Huối Cô Độc, bản Nót xã Nam Động | Bản Nót, xã Nam Động |  232  |  232  |  232  |
| 21 | Tường rào Nhà văn hoá bản Bâu, xã Nam Động | Bản Bâu, xã Nam Động |  232  |  232  |  232  |
| 22 | Nâng cấp tường rào, láng nền sân nhà văn hoá bản Khương Làng, xã Nam Động | Bản Khương Làng, xã Nam Động |  232  |  232  |  232  |
| 23 | Nâng cấp mương Na Hi, bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ | Bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ |  232  |  232  |  232  |
| 24 | Nâng cấp mương Na Mơm bản Háng, xã Thiên Phủ | Bản Háng, xã Thiên Phủ |  232  |  232  |  232  |
| 25 | Công trình Kè chống sạt lở bảo vệ diện tích đất ruộng Na Pốn, bản Bó, xã Hiền Chung | Bản Bó, xã Hiền Chung |  232  |  232  |  232  |
| 26 | Hệ thống ống dẫn nước tưới tiêu Na Héo, bản Yên, xã Hiền Chung | Bản Yên, xã Hiền Chung |  232  |  232  |  232  |
| 27 | Sửa chữa, làm rãnh thoát nước đường giao thông nội thôn bản Pheo, xã Hiền Chung | Bản Pheo, xã Hiền Chung |  232  |  232  |  232  |
| 28 | Nâng cấp đập, mương bản Cháo, xã Hiền Kiệt | Bản Cháo, xã Hiền Kiệt |  232  |  232  |  232  |
| 29 | Nâng cấp đập, mương bản Ho, xã Hiền Kệt | Bản Ho, xã Hiền Kiệt |  232  |  232  |  232  |
| **III** | **Huyện Quan Sơn** |  |  **5.592**  |  **5.592**  |  **5.592**  |
| **\*** | **Xã Khu vực III** |  |  **3.504**  |  **3.504**  |  **3.504**  |
| 1 | Nhà văn hóa bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy | Bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy |  1.752  |  1.752  |  1.752  |
| 2 | Nhà văn hóa bản Bo Hiềng, xã Na Mèo | Bản Bo Hiềng, xã Na Mèo |  1.752  |  1.752  |  1.752  |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  |  **2.088**  |  **2.088**  |  **2.088**  |
| 1 | Nâng cấp đường giao nông thôn bản Cum, xã Trung Tiến  | Bản Cum, xã Trung Tiến  |  232  |  232  |  232  |
| 2 | Hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa bản Khạn, xã Trung Thượng  | Bản Khạn, xã Trung Thượng  |  232  |  232  |  232  |
| 3 | Cải tạo Trường tiểu học thị trấn Sơn Lư  | Khu Bìn, thị trấn Sơn Lư |  696  |  696  |  696  |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pa, xã Tam Thanh  | Bản Pa, xã Tam Thanh  |  232  |  232  |  232  |
| 5 | Nâng cấp đường giao thông bản Mò, xã Tam Thanh  | Bản Mò, xã Tam Thanh  |  232  |  232  |  232  |
| 6 | Nâng cấp mương Na Túng, bản Xa Mang, xã Sơn Điện  | Bản Xa Mang, xã Sơn Điện |  232  |  232  |  232  |
| 7 | Nâng cấp đường giao thông bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện  | Bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện  |  232  |  232  |  232  |
| **IV** | **Huyện Bá Thước** |  |  **23.580**  |  **23.580**  |  **11.872**  |
| **\*** | **Xã Khu vực III** |  |  **1.664**  |  **1.664**  |  **1.664**  |
| 1 |  Đường giao thông thôn Báng (Từ đường 521C đến khu I thôn Báng), xã Thành Sơn | Thôn Báng, xã Thành Sơn  |  1.664  |  1.664  |  1.664  |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  |  **21.916**  |  **21.916**  |  **10.208**  |
| 1 | Đường giao thông thôn Chòm Mốt, xã Lương Trung | Thôn Chòm Mốt, xã Lương Trung  |  500  |  500  |  232  |
| 2 | Đường giao thông thôn Phú Sơn, xã Lương Trung |  Thôn Phú Sơn, xã Lương Trung  |  500  |  500  |  232  |
| 3 | Đường giao thông thôn Trung Thành, xã Lương Trung | Thôn Trung Thành, xã Lương Trung  |  500  |  500  |  232  |
| 4 | Đường giao thông thôn Trung Sơn, xã Lương Trung |  Thôn Trung Sơn, xã Lương Trung  |  500  |  500  |  232  |
| 5 | Đường giao thông thôn Công, xã Lương Ngoại |  Thôn Công, xã Lương Ngoại  |  232  |  232  |  232  |
| 6 | Đường giao thông thôn Đạo, xã Lương Ngoại |  Thôn Đạo, xã Lương Ngoại  |  232  |  232  |  232  |
| 7 | Đường giao thông thôn Cốc Cáo, xã Lương Ngoại |  Thôn Cốc Cáo, xã Lương Ngoại  |  232  |  232  |  232  |
| 8 | Nhà Văn Hoá thôn Thành Điền, xã Điền Hạ |  Thôn Thành Điền, xã Điền Hạ  |  800  |  800  |  232  |
| 9 | Đường giao thông thôn Xăm, xã Điền Hạ |  Thôn Xăm, xã Điền Hạ  |  500  |  500  |  232  |
| 10 | Đường giao thông thôn Sèo, xã Điền Hạ |  Thôn Sèo, xã Điền Hạ  |  500  |  500  |  232  |
| 11 | Đường giao thông thôn Nan, xã Điền Hạ |  Thôn Nan, xã Điền Hạ  |  500  |  500  |  232  |
| 12 | Đường giao thông thôn Thượng Sơn, xã Điền Thượng |  Thôn Thượng Sơn, xã Điền Thượng  |  500  |  500  |  232  |
| 13 | Đường giao thông thôn Chiềng Má, xã Điền Thượng |  Thôn Chiềng Má, xã Điền Thượng  |  500  |  500  |  232  |
| 14 | Đường giao thông thôn Un, xã Điền Quang |  Thôn Un, xã Điền Quang  |  800  |  800  |  232  |
| 15 | Đường giao thông thôn Đồi Muốn, xã Điền Quang  |  Thôn Đồi Muốn, xã Điền Quang  |  500  |  500  |  232  |
| 16 | Đường giao thông thôn Khước Luyện, xã Điền Quang |  Thôn Khước Luyện, xã Điền Quang  |  500  |  500  |  232  |
| 17 | Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Cón, xã Ái Thượng |  Thôn Cón, xã Ái Thượng  |  232  |  232  |  232  |
| 18 | Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Mé, xã Ái Thượng |  Thôn Mé, xã Ái Thượng  |  232  |  232  |  232  |
| 19 | Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Tôm, xã Ái Thượng |  Thôn Tôm, xã Áí Thượng  |  232  |  232  |  232  |
| 20 | Đường giao thông thôn Tré, xã Hạ Trung |  Thôn Tré, xã Hạ Trung  |  232  |  232  |  232  |
| 21 | Đường giao thông thôn Man Môn, xã Hạ Trung |  Thôn Man Môn, xã Hạ Trung  |  232  |  232  |  232  |
| 22 | Đường giao thông thôn Khiêng, xã Hạ Trung |  Thôn Khiêng, xã Hạ Trung  |  232  |  232  |  232  |
| 23 | Đường giao thông thôn Cả, xã Ban Công |  Thôn Cả, xã Ban Công  |  750  |  750  |  232  |
| 24 | Nhà Văn hóa thôn Leo, xã Thành Lâm |  Thôn Leo, xã Thành Lâm  |  800  |  800  |  232  |
| 25 | Nhà Văn hóa thôn Tân Thành, xã Thành Lâm |  Thôn Tân Thành, xã Thành Lâm  |  800  |  800  |  232  |
| 26 | Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Bầm, xã Thành Lâm |  Thôn Bầm, xã Thành Lâm  |  500  |  500  |  232  |
| 27 | Mương Na Pẻo thôn Bồng, xã Lũng Niêm |  Thôn Bồng, xã Lũng Niêm  |  500  |  500  |  232  |
| 28 | Nhà văn hóa thôn Khuyn, xã Cổ Lũng |  Thôn Khuyn, xã Cổ Lũng  |  750  |  750  |  232  |
| 29 | Nhà văn hóa thôn Eo Điếu, xã Cổ Lũng |  Thôn Eo Điếu xã Cổ Lũng  |  750  |  750  |  232  |
| 30 | Nhà văn hóa thôn Pốn Thành Công xã Lũng Cao |  Thôn Pốn Thành Công, xã Lũng Cao  |  750  |  750  |  232  |
| 31 | Nhà văn hóa thôn Kịt, xã Lũng Cao |  Thôn Kịt, xã Lũng Cao  |  750  |  750  |  232  |
| 32 | Đường giao thông thôn Cao Hoong, xã Lũng Cao |  Thôn Cao Hoong, xã Lũng Cao  |  500  |  500  |  232  |
| 33 | Đường giao thông thôn Pặt, xã Kỳ Tân |  Thôn Pặt, xã Kỳ Tân  |  650  |  650  |  232  |
| 34 | Đường nội đồng thôn Bo Hạ, xã Kỳ Tân |  Thôn Bo Hạ, xã Kỳ Tân  |  450  |  450  |  232  |
| 35 | Mương thôn Bo Thượng, xã Kỳ Tân |  Thôn Bo Thượng, xã Kỳ Tân  |  350  |  350  |  232  |
| 36 | Đường giao thông thôn Thiết Giang, xã Thiết Ống |  Thôn Thiết Giang, xã Thiết Ống  |  232  |  232  |  232  |
| 37 | Đường giao thông thôn Thành Công, xã Thiết Ống |  Thôn Thành Công, xã Thiết Ống  |  232  |  232  |  232  |
| 38 | Đường giao thông thôn Cốc, xã Thiết Ống |  Thôn Cốc, xã Thiết Ống  |  232  |  232  |  232  |
| 39 | Đường giao thông thôn Sặng, xã Thiết Ống |  Thôn Sặng, xã Thiết Ống  |  232  |  232  |  232  |
| 40 | Nối tiếp đường giao thông thôn Kế, xã Thiết Kế |  Thôn Kế, xã Thiết Kế  |  500  |  500  |  232  |
| 41 |  Nhà văn hóa thôn Kẻo Hiềng, xã Văn Nho |  Thôn Kẻo Hiềng, xã Văn Nho  |  750  |  750  |  232  |
| 42 |  Nhà văn hóa thôn Tổ Lè, xã Văn Nho |  Thôn Tổ Lè, xã Văn Nho  |  750  |  750  |  232  |
| 43 |  Nhà văn hóa thôn Cha Kỷ, xã Văn Nho |  Thôn Cha Kỷ, xã Văn Nho  |  750  |  750  |  232  |
| 44 |  Nhà văn hóa thôn Chiềng Ấm, xã Văn Nho |  Thôn Chiềng Ấm, xã Văn Nho  |  750  |  750  |  232  |
| **V** | **Huyện Lang Chánh** |  |  **5.473**  |  **5.473**  |  **4.873**  |
| **\*** | **Xã Khu vực III** |  |  **1.625**  |  **1.625**  |  **1.625**  |
| 1 | Đường giao thông nông thôn, bản Giàng, xã Yên Khương |  Bản Giàng, xã Yên Khương  |  1.625  |  1.625  |  1.625  |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II** |  |  **3.848**  |  **3.848**  |  **3.248**  |
| 1 | Đường giao thông bản Vịn, xã Yên Thắng |  Bản Vịn, xã Yên Thắng  |  696  |  696  |  696  |
| 2 | Đường giao thông nội thôn, bản Lót, xã Tam Văn |  Bản Lót, xã Tam Văn  |  232  |  232  |  232  |
| 3 | Đường giao thông từ suối Đang nối tiếp nhà ông Lương Văn Quyến đến nhà ông Hà Văn Ót, bản Nà Đang, xã Lâm Phú |  Bản Nà Đang, xã Lâm Phú  |  328  |  328  |  328  |
| 4 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Ngày, xã Lâm Phú |  Bản Ngày, xã Lâm Phú  |  600  |  600  |  600  |
| 5 | Đường giao thông khu phố Oi, thị trấn Lang Chánh |  Khu phố Oi, thị trấn Lang Chánh  |  464  |  464  |  232  |
| 6 | Nhà văn hóa thôn Thung, xã Đồng Lương |  Thôn Thung, xã Đồng Lương  |  600  |  600  |  232  |
| 7 | Đường giao thông vào khu Cánh, thôn Tân Bình, xã Tân Phúc |  Thôn Tân Bình, xã Tân Phúc  |  232  |  232  |  232  |
| 8 | Cổng, tường rào khuôn viên Nhà văn hóa thôn Chạc Rạnh, xã Tân Phúc |  Thôn Chạc Rạnh, xã Tân Phúc  |  232  |  232  |  232  |
| 9 | Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Húng, xã Giao Thiện |  Thôn Húng, xã Giao Thiện  |  232  |  232  |  232  |
| 10 | Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Chiềng Lằn, xã Giao Thiện |  Thôn Chiềng Lằn, xã Giao Thiện  |  232  |  232  |  232  |
| **VI** | **Huyện Ngọc Lặc** |  |  **5.104**  |  **5.104**  |  **2.553**  |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  |  **5.104**  |  **5.104**  |  **2.553**  |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo khu Trung tâm văn hóa thôn Mót, xã Nguyệt Ấn | Thôn Mót, xã Nguyệt Ấn |  464  |  464  |  232  |
| 2 | Nâng cấp đường giao thông thôn Pheo, xã Nguyệt Ấn | Thôn Pheo, xã Nguyệt Ấn |  464  |  464  |  232  |
| 3 | Xây dựng hệ thống đường dây điện 0,4KV, thôn Nguyệt Thịnh, xã Nguyệt Ấn | Thôn Nguyệt Thịnh, xã Nguyệt Ấn |  464  |  464  |  233  |
| 4 | Đường giao thông thôn Đô Quăn, xã Thạch Lập | Thôn Đô Quăn, xã Thạch Lập |  464  |  464  |  232  |
| 5 | Đường giao thông thôn Đô Sơn, xã Thạch Lập | Thôn Đô Sơn, xã Thạch Lập |  464  |  464  |  232  |
| 6 | Đường giao thông thôn Thuận Bà, xã Vân Am |  Thôn Thuận Bà, xã Vân Am |  464  |  464  |  232  |
| 7 | Đường giao thông thôn Mết, xã Vân Am | Thôn Mết, xã Vân Am |  464  |  464  |  232  |
| 8 | Đường giao thông thôn Âm, xã Vân Am | Thôn Âm, xã Vân Am |  464  |  464  |  232  |
| 9 | Kiên cố hóa tuyến kênh tưới thôn Giỏi, xã Vân Am | Thôn Giỏi, xã Vân Am |  464  |  464  |  232  |
| 10 | Đường giao thông thôn Minh Nguyên, xã Minh Sơn | Thôn Minh Nguyên, xã Minh Sơn |  464  |  464  |  232  |
| 11 | Đường giao thông thôn Thành Phong, xã Minh Tiến | Thôn Thành Phong, xã Minh Tiến |  464  |  464  |  232  |
| **VII** | **Huyện Thường Xuân** |  |  **9.305**  |  **9.305**  |  **9.305**  |
| **\*** | **Xã đặc biệt khó khăn** |  |  **1.646**  |  **1.646**  |  **1.646**  |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Hún, xã Luận Khê | Thôn Hún, xã Luận Khê |  916  | 916 |  916  |
| 2 | Đường giao thông nội thôn Buồng đi Hón Chanh, xã Luận Khê | Thôn Buồng, Hón Chanh, xã Luận Khê |  730  | 730 |  730  |
| **\*** | **Xã an toàn khu, khu vực I, II** |  | **4.179** | **4.179** | **4.179** |
| 1 | Đường giao thông từ thôn Dín đi thôn Én, xã Xuân Thắng | Thôn Dín, Thôn Én, xã Xuân Thắng | 1.393 | 1.393 |  1.393  |
| 2 | Đường giao thông nội thôn Chinh, xã Xuân Chinh  | Thôn Chinh, xã Xuân Chinh  | 893 | 893 |  893  |
| 3 | Đường giao thông thôn Chinh đi thôn Xeo, xã Xuân Chinh | Thôn Chinh, thôn Xeo, xã Xuân Chinh | 500 | 500 |  500  |
| 4 | Đường giao thông thôn Chẽ Dài, xã Xuân Lẹ | Thôn Chẽ Dài, xã Xuân Lẹ | 1.393 | 1.393 |  1.393  |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  | **3.480** | **3.480** | **3.480** |
| 1 | Đập mương thủy lợi thôn Vành, xã Xuân Lộc | Thôn Vành, xã Xuân Lộc | 232 | 232 |  232  |
| 2 | Đường giao thông nội thôn Quẻ, xã Xuân Lộc | Thôn Quẻ, xã Xuân Lộc | 232 | 232 |  232  |
| 3 | Đường giao thông thôn Ruộng, xã Bát Mọt | Thôn Ruộng, xã Bát Mọt | 696 | 696 |  696  |
| 4 | Nâng cấp đường giao thông nội thôn Xeo, xã Xuân Chinh | Thôn Xeo, xã Xuân Chinh | 696 | 696 |  696  |
| 5 | Xây dựng đường giao thông thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân | Thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân | 232 | 232 |  232  |
| 6 | Nâng cấp đường giao thông thôn Thành Lợp, xã Tân Thành | Thôn Thành Lợp, xã Tân Thành | 232 | 232 |  232  |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 2, thị trấn Thường Xuân | Thôn Tiến Sơn 2, thị trấn Thường Xuân | 232 | 232 |  232  |
| 8 | Đường giao thông thôn Én, xã Xuân Thắng | Thôn Én, xã Xuân Thắng | 464 | 464 |  464  |
| 9 | Đường giao thông nội thôn Liên Sơn, xã Xuân Lẹ |  Thôn Liên Sơn, xã Xuân Lẹ | 464 | 464 |  464  |
| **VIII** | **Huyện Như Xuân** |  | **15.982** | **15.982** | **9.987** |
| **\*** | **Xã Khu vực III** |  | **13.184** | **13.184** | **8.131** |
| 1 | Nhà văn hóa thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân | Thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân | 1.550 | 1.550 | 860 |
| 2 | Nhà văn hóa thôn Kẻ Lạn, xã Thanh Quân | Thôn Kẻ Lạn, xã Thanh Quân | 1.550 | 1.550 | 859 |
| 3 | Kênh, mương nội đồng Làng Lự, xã Thanh Lâm | Làng Lự, xã Thanh Lâm | 1.191 | 1.191 | 826 |
| 4 | Kênh, mương nội đồng Làng Xằm, xã Thanh Lâm |  Làng Xằm, xã Thanh Lâm | 1.063 | 1.063 | 738 |
| 5 | Đường giao thông Chạng Vung, thôn Quang Hùng, thôn Tân Hùng, xã Thanh Phong | Thôn Chạng Vung, thôn Quang Hùng, thôn Tân Hùng, xã Thanh Phong | 2.495 | 2.495 | 1.564 |
| 6 | Xây dựng mới đường giao thông nội đồng, thôn Tân Hiệp, xã Thanh Hòa (điểm đầu Trường Mầm non, điểm cuối đường đi xã Thanh Lâm) | Thôn Tân Hiệp, xã Thanh Hòa | 2.885 | 2.885 | 1.564 |
| 7 | Đường giao thông thôn Hón Tỉnh, xã Thanh Sơn  | Thôn Hón Tỉnh, xã Thanh Sơn | 2.450 | 2.450 | 1.720 |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  | **2.798** | **2.798** | **1.856** |
| 1 | Đường giao thông nội thôn Thanh Bình (đoạn mả khem), xã Thanh Xuân | Thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân | 410 | 410 | 232 |
| 2 | Đường điện hạ thế 0,4KV thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân | Thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân | 357 | 357 | 232 |
| 3 | Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Đồng Phống, xã Thanh Xuân | Thôn Đồng Phống, xã Thanh Xuân | 330 | 330 | 232 |
| 4 | Tu sửa đường giao thông nội thôn Thanh Thủy, xã Thanh Xuân |  Thôn Thanh Thủy, xã Thanh Xuân | 300 | 300 | 232 |
| 5 | Đường giao thông đoạn từ nhà ông Vi Văn Chính đến nhà Bà Vi Thị Nam thôn Cát Thịnh, xã Cát Tân | Thôn Cát Thịnh, xã Cát Tân | 351 | 351 | 232 |
| 6 | Đường giao thông nội thôn Tân Sơn, xã Tân Bình | Thôn Tân Sơn, xã Tân Bình | 338 | 338 | 232 |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà ông Lương Văn Quang đến nhà ông Lương Văn Phúc thôn Làng Mài, xã Bình Lương | Thôn Làng Mài, xã Bình Lương | 345 | 345 | 232 |
| 8 | Đường giao thông thôn Đồng Trình, xã Xuân Hòa | Thôn Đồng Trình, xã Xuân Hòa  | 367 | 367 | 232 |
| **IX** | **Huyện Như Thanh** |  | **8.454** | **6.468** | **5.968** |
| **\*** | **Xã Khu vực III** |  | **4.214** | **2.968** | **2.968** |
| 1 | Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Yên Vinh, xã Xuân Thái | Thôn Yên Vinh, xã Xuân Thái | 1.100 | 750 | 750 |
| 2 | Xây dựng Nhà văn hóa thôn Yên Khang, xã Xuân Thái | Thôn Yên Khang, xã Xuân Thái | 1.100 | 750 | 750 |
| 3 | Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đồng Ván, xã Thanh Kỳ | Thôn Đồng Ván, xã Thanh Kỳ | 1.054 | 768 | 768 |
| 4 | Hạng mục phụ trợ Trường tiểu học khu chính xã Thanh Kỳ  | Xã Thanh Kỳ  | 960 | 700 | 700 |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  | **4.240** | **3.500** | **3.000** |
| 1 | Nhà văn hóa thôn Thanh Quang, xã Thanh Tân | Thôn Thanh Quang, xã Thanh Tân | 1.050 | 1.000 | 1.000 |
| 2 | Mở rộng Nhà văn hóa thôn Tiên Thắng, xã Xuân Phúc | Thôn Tiên Thắng, xã Xuân Phúc | 300 | 250 | 250 |
| 3 | Nhà văn hóa thôn Chanh, xã Cán Khê | Thôn Chanh, xã Cán Khê | 1.000 | 1.000 | 750 |
| 4 | Xây dựng đường tràn khe Tróng thôn Phượng Xuân, xã Xuân Khang | Thôn Phượng Xuân, xã Xuân Khang | 1.050 | 500 | 250 |
| 5 | Đường giao thông các thôn: Đồng Phông, Khe Xanh, Bãi Hưng, xã Phượng Nghi | Thôn Đồng Phông, thôn Khe Xanh, thôn Bãi Hưng, xã Phượng Nghi | 840 | 750 | 750 |
| **X** | **Huyện Thạch Thành** |  | **9.638** | **8.050** | **4.643** |
| **\*** | **Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, II** |  | **9.638** | **8.050** | **4.643** |
| 1 | Đường giao thông thôn Đồng Thành, xã Thành Yên  | Thôn Đồng Thành, xã Thành Yên  | 240 | 232,15 | 232,15 |
| 2 | Đường giao thông thôn Thành Trung, xã Thành Yên  | Thôn Thành Trung, xã Thành Yên | 240 | 232,15 | 232,15 |
| 3 | Đường giao thông thôn Yên Sơn 2, xã Thành Yên | Thôn Yên Sơn 2, xã Thành Yên | 240 | 232,15 | 232,15 |
| 4 | Đường giao thông thôn Thành Tân, xã Thành Yên  | Thôn Thành Tân, xã Thành Yên | 240 | 232,15 | 232,15 |
| 5 | Đường giao thông thôn Mục Long, xã Thành Minh | Thôn Mục Long, xã Thành Minh | 300 | 232,15 | 232,15 |
| 6 | Nhà văn hóa Đầm Hương, xã Thành Minh | Thôn Đầm Hương, xã Thành Minh | 1.100 | 800 | 232,15 |
| 7 | Đường giao thông thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh | Thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh | 350 | 232,15 | 232,15 |
| 8 | Đường giao thông thôn Nghẹn, xã Thành Minh | Thôn Nghẹn, xã Thành Minh  | 400 | 232,15 | 232,15 |
| 9 | Đường giao thông thôn Đồi, xã Thạch Lâm | Thôn Đồi, xã Thạch Lâm | 260 | 232,15 | 232,15 |
| 10 | Đường giao thông thôn Biện, xã Thạch Lâm  | Thôn Biện, xã Thạch Lâm | 260 | 232,15 | 232,15 |
| 11 | Đấu nối sau công tơ kéo dài đường dây 04KV điện sinh hoạt khu dân cư thôn Nội Thành, xã Thạch Lâm  | Thôn Nội Thành, xã Thạch Lâm  | 250 | 232,15 | 232,15 |
| 12 | Đường giao thông thôn Tượng Liên 1, xã Thạch Tượng  | Thôn Tượng Liên 1, xã Thạch Tượng | 235 | 232,15 | 232,15 |
| 13 | Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng | Thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng. | 900 | 800 | 232,15 |
| 14 | Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tượng Sơn, xã Thạch Tượng. | Thôn Tượng Sơn, xã Thạch Tượng | 900 | 800 | 232,15 |
| 15 | Đường giao thông thôn Đồng Luật, xã Thành Mỹ  | Thôn Đồng Luật, xã Thành Mỹ | 240 | 232,15 | 232,15 |
| 16 | Đường giao thông thôn Lệ Cẩm 2, xã Thành Mỹ  | Thôn Lệ Cẩm 2, xã Thành Mỹ | 240 | 232,15 | 232,15 |
| 17 | Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Thóc, xã Thạch Quảng. | Thôn Đồng Thóc, xã Thạch Quảng | 1.035 | 800 | 232,15 |
| 18 | Đường giao thông thôn Bông Bụt, xã Thành Công  | Thôn Bông Bụt, xã Thành Công | 250 | 232,15 | 232,15 |
| 19 | Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Phú, xã Thành Tân. | Thôn Đồng Phú, xã Thành Tân | 1.108 | 800 | 232,15 |
| 20 | Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh  | Thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh | 850 | 800 | 232,15 |
| **XI** | **Huyện Triệu Sơn** |  |  **960**  |  **929**  |  **929**  |
| 1 | Đường giao thông nội thôn 2 đoạn từ nhà ông Ngân Văn Thăng đến hộ ông Hà Văn Gấm | Thôn 2, xã Thọ Bình | 240 | 232,25 | 232,25 |
| 2 | Đường giao thông nội thôn 5 đoạn từ nhà ông Hà Văn Thu đến ngã ba Đồng Mạ | Thôn 5, xã Thọ Bình | 240 | 232,25 | 232,25 |
| 3 | Đường giao thông nội thôn 6 đoạn từ nhà ông Lê Huy Tình đến hộ ông Phạm Văn Châu | Thôn 6, xã Thọ Bình | 240 | 232,25 | 232,25 |
| 4 | Đường giao thông nội thôn 14 đoạn từ nhà bà Vi Thị Phong đến hộ ông Vi Văn Sinh | Thôn 14, xã Thọ Bình | 240 | 232,25 | 232,25 |
| **XII** | **Thị xã Nghi Sơn** |  |  **232**  |  **232**  |  **232**  |
| 1 | Tuyến mương tưới Đồng Ngoài thôn Đồng Lách, xã Tân Trường | Thôn Đồng Lách, xã Tân Trường | 232 | 232 | 232 |

|  |
| --- |
| **Phụ lục VI** |
| **BỔ SUNG DANH MỤC TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN** **KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 349 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)* |
|  |  |  |  |  *Đơn vị tính: Triệu đồng*  |
| **TT** | **Danh mục dự án** | **Tổng mức đầu tư (dự kiến)** | **Kế hoạch vốn năm 2022** | **Chủ đầu tư**  |
| **Tổng số** | **Trong đó: Vốn NSTW** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 | Xây dựng tổng đài giải đáp về chính sách dân tộc và pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số; diễn đàn đối thoại trực tuyến về công tác dân tộc nhằm phản bác lại các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch | 2.003 | 2.003 | 2.003 | Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa |